

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.990	25.990	26.310	26.310	VNĐ
	AUD	16.850	16.960	17.390	17.390	VNĐ
	CAD	18.900	19.010	19.510	19.510	VNĐ
	CHF		32.540		33.450	VNĐ
	EUR	30.170	30.310	31.130	31.130	VNĐ
	GBP	34.810	34.960	35.890	35.890	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	172,90	176,40	180,00	181,00	VNĐ
	NZD		15.520		16.070	VNĐ
	SGD	20.040	20.220	20.760	20.760	VNĐ
	THB	730	790	830	830	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 23/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, July 23, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.